

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: Tổ chức và phương thức hoạt động của Hội đồng thẩm định nhà nước; hồ sơ, thủ tục trình thẩm định và nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia; thuê tư vấn thẩm tra và chi phí thẩm định, thẩm tra dự án quan trọng quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án quan trọng quốc gia.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án quan trọng quốc gia được quy định tại Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014 và dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, sau đây gọi chung là dự án quan trọng quốc gia.

2. Giấy chứng nhận đầu tư được cấp theo quy định của Luật Đầu tư năm 2005 hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Chủ đầu tư theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 hoặc nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014, sau đây gọi chung là chủ đầu tư.

4. Vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, sau đây gọi chung là vốn nhà nước khác ngoài vốn đầu tư công.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Hội đồng thẩm định nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo từng dự án có nhiệm vụ tổ chức thẩm định các dự án quan trọng quốc gia (Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi) đề trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

2. Hội đồng thẩm định nhà nước gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành, các cơ quan liên quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao; ý kiến đánh giá kết quả thẩm định, kết luận và kiến nghị của Hội đồng thẩm định nhà nước về các nội dung của dự án quan trọng quốc gia.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước có các quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định dự án quan trọng quốc gia;

b) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định dự án quan trọng quốc gia, thanh toán các chi phí thẩm tra, thẩm định theo dự toán và tiến độ thực hiện công việc thẩm định đã được phê duyệt;

c) Yêu cầu nhà thầu tư vấn cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm tra dự án quan trọng quốc gia.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước làm việc theo chế độ tập thể dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng. Phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền). Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là 50/50 trên số thành viên Hội đồng (bao gồm cả số có mặt tại phiên họp và số biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng), vấn đề được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng.

Kết luận cuối cùng thông qua các nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng thẩm định nhà nước.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước tự giải thể sau khi hoàn thành công việc thẩm định theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch thẩm định sau khi Hội đồng thẩm định nhà nước có ý kiến, quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ trì các phiên họp; phân công trách nhiệm Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Quyết định thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành hoặc Tổ giúp việc Hội đồng tùy theo yêu cầu công việc đối với từng dự án quan trọng quốc gia.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước có thể ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước hoặc báo cáo trước Chính phủ một số nội dung hoặc công việc do Phó Chủ tịch Hội đồng trực tiếp phụ trách.

4. Quyết định việc thuê và lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước chỉ đạo các hoạt động của Hội đồng; theo dõi và thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công; báo cáo thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện của Hội đồng.

2. Giúp Chủ tịch Hội đồng xem xét, đánh giá các báo cáo chuyên môn và các hoạt động khác của Hội đồng để trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Xem xét có ý kiến về các nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia trong các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ, cơ quan và địa phương do mình phụ trách và về những vấn đề chung của dự án quan trọng quốc gia.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng thẩm định nhà nước, trao đổi đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng thẩm định nhà nước. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước phải có ý kiến bằng văn bản và ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng.

Điều 8. Nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước

Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có các nhiệm vụ sau:

1. Huy động bộ máy của Bộ giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức công việc thẩm định dự án quan trọng quốc gia và các hoạt động chung của Hội đồng; phối hợp với các cơ quan liên quan, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành, tư vấn thẩm tra để thực hiện các công việc thẩm định.

2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án, gửi hồ sơ dự án đến các thành viên Hội đồng, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Xây dựng kế hoạch thẩm định dự án quan trọng quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trình Hội đồng thẩm định nhà nước.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước giao.

Điều 9. Nhiệm vụ của Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành

1. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành là bộ phận được thành lập để giúp việc cho Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm các chuyên gia của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành có các nhiệm vụ sau:

a) Chuẩn bị các nội dung thẩm định để gửi cho các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước;

b) Chuẩn bị các nội dung yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đề nghị của các thành viên trong Hội đồng thẩm định nhà nước, các Tổ giúp việc khác trong quá trình thẩm định, trình Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Thực hiện các công việc để giúp Hội đồng thẩm định nhà nước lựa chọn tư vấn thẩm tra theo quy định tại Điều 11 Nghị định này trong trường hợp cần thuê tư vấn thẩm tra;

d) Chuẩn bị các hợp đồng tư vấn thẩm tra, biên bản nghiệm thu hợp đồng và các chứng từ có liên quan khác để phục vụ việc thanh, quyết toán chi phí thẩm định và thẩm tra dự án quan trọng quốc gia;

đ) Tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước, đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét, quyết định những vấn đề cần xử lý trong quá trình thẩm định;

e) Dự thảo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước để trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét trình Chính phủ;

g) Thực hiện các công việc khác được Hội đồng thẩm định nhà nước giao.

Chương III

THUÊ TƯ VẤN THẨM TRA VÀ CHI PHÍ THẨM ĐỊNH, THẨM TRA DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Điều 10. Thẩm quyền quyết định việc thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia

1. Tư vấn thẩm tra là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc liên danh trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tư vấn) được Hội đồng thẩm định nhà nước thuê để thực hiện một hoặc một số phần công việc của nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước quyết định việc thuê tư vấn trong nước thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo hình thức lựa chọn được quy định tại Điều 11 của Nghị định này; phê duyệt kế hoạch lựa chọn tư vấn thẩm tra.

3. Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương cho phép thuê tư vấn nước ngoài hoặc liên danh tư vấn trong nước và tư vấn nước ngoài để thẩm tra theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước.

Việc thuê và lựa chọn tư vấn nước ngoài hoặc liên danh tư vấn trong nước và tư vấn nước ngoài để thẩm tra dự án quan trọng quốc gia được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Điều 11. Quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia

1. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành xác định nhà thầu tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện ngay công việc tư vấn, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua.

2. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày giao thầu, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phải hoàn tất thủ tục chỉ định thầu, bao gồm:

a) Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu tư vấn, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

b) Tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

c) Trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước phê duyệt kết quả chỉ định tư vấn thẩm tra dự án;

d) Chuẩn bị ký kết hợp đồng với tư vấn được chỉ định. Hợp đồng được ký giữa ba bên, gồm đại diện của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư (hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án) và tư vấn được lựa chọn;

đ) Công khai kết quả chỉ định thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 12. Chi phí thẩm định và thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia do Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện

1. Chi phí thẩm tra là chi phí thuê tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Chi phí thẩm định là các chi phí phục vụ cho các hoạt động thẩm định dự án quan trọng quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước (không bao gồm chi phí thẩm tra nêu tại Khoản 1 Điều này). Chi phí thẩm định bao gồm thù lao cho các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định nhà nước, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành và các Tổ giúp việc khác (nếu có); chi phí họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có), chi phí khác liên quan, chi phí dự phòng.

3. Chi phí thẩm tra và thẩm định các dự án quan trọng quốc gia được xác định như sau:

a) Định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được tính bằng định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Chi phí thẩm định được tính bằng 20% định mức chi phí thẩm tra;

c) Định mức chi phí thẩm tra áp dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Chi phí thẩm định và thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia được tính trong tổng mức đầu tư dự án và được chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thanh toán theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định nhà nước, bảo đảm tiến độ thẩm định, thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo kế hoạch.

Chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư có trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm tra cho tư vấn thẩm tra theo hợp đồng đã được ký, sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định nhà nước.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước khoán chi cho các thành viên Hội đồng, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành và các tổ giúp việc khác (nếu có) và các chi phí khác, bảo đảm hoạt động thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

Chương IV
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG
ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Mục 1
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG
ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 13. Quy trình, thủ tục trình thẩm định của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

- a) Tờ trình thẩm định;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- c) Tài liệu khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư (gọi tắt là chủ đầu tư) gửi 15 bộ hồ sơ dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản của mình hoặc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư để tổ chức thẩm định nội bộ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công năm 2014. Thời gian thẩm định nội bộ không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn thiện hồ sơ dự án theo nội dung thẩm định, chuẩn bị hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 14. Quy trình, thủ tục trình thẩm định của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc của cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản) gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản;
- b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- c) Báo cáo thẩm định nội bộ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công năm 2014;
- d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của dự án.

Điều 15. Hồ sơ trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Tờ trình Chính phủ của cơ quan chủ quản (do cơ quan chủ quản chuẩn bị sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước);

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 20 Luật Đầu tư công năm 2014, cụ thể như sau:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn chỉnh theo ý kiến của Chính phủ;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công

1. Nội dung thẩm định, bao gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ Dự án: Căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Việc đáp ứng các tiêu chí xác định dự án là dự án quan trọng quốc gia;

c) Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; sự tuân thủ các quy định của pháp luật;

d) Đánh giá về dự báo nhu cầu, phạm vi phục vụ và dự kiến mục tiêu đầu tư, quy mô và hình thức đầu tư;

đ) Đánh giá về khu vực, địa điểm đầu tư, dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có);

e) Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật chính và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng;

g) Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư;

h) Đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư, biện pháp bảo vệ môi trường;

i) Đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội của dự án;

k) Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn: Căn cứ xác định nhu cầu vốn đầu tư, cơ cấu tổng mức đầu tư, mức độ chính xác về nhu cầu vốn đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phân tích tính khả thi của các phương án huy động vốn và khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công;

l) Đánh giá về việc xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án;

m) Đánh giá về tiến độ dự kiến thực hiện dự án, phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có);

n) Đánh giá về hiệu quả đầu tư: Hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững;

o) Đánh giá về các giải pháp tổ chức thực hiện dự án: Xác định chủ đầu tư (nếu có); hình thức quản lý dự án;

p) Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài đánh giá các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải đánh giá phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC KHÁC NGOÀI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 17. Quy trình, thủ tục trình thẩm định của chủ đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định, gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Bản sao văn bản xác nhận tư cách pháp lý của chủ đầu tư (Giấy chứng nhận thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc văn bản pháp lý tương đương khác);

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của chủ đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của chủ đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của chủ đầu tư;

- đ) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;
 - e) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có);
 - g) Văn bản ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc đầu tư dự án theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp có vốn nhà nước trong vốn điều lệ);
 - h) Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông về đầu tư dự án theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - i) Các tài liệu khác có liên quan.
2. Chủ đầu tư nộp 21 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.
3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi 20 bộ hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.
5. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập.

Điều 18. Hồ sơ trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:
- a) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
 - b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
 - c) Các tài liệu theo quy định từ Điểm c đến Điểm i Khoản 1 Điều 17 Nghị định này (do chủ đầu tư chuẩn bị);
2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.
3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội, gồm:
- a) Tờ trình của Chính phủ;
 - b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 19. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn nhà nước khác ngoài vốn đầu tư công

1. Nội dung thẩm định, gồm:
- a) Đánh giá về hồ sơ Dự án: Căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;
 - b) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án là dự án quan trọng quốc gia;

- c) Sự cần thiết thực hiện dự án;
- d) Đánh giá về sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên khác;
- đ) Đánh giá về mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có); phương án lựa chọn công nghệ chính;
- e) Đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư, biện pháp bảo vệ môi trường;
- g) Đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội của dự án;
- h) Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn: Căn cứ xác định nhu cầu vốn đầu tư, cơ cấu tổng mức đầu tư, mức độ chính xác về nhu cầu vốn đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phân tích tính khả thi của các phương án huy động vốn;
- i) Đánh giá về việc xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án;
- k) Đánh giá về tiến độ dự kiến thực hiện dự án, phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có);
- l) Đánh giá về hiệu quả đầu tư: Hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững;
- m) Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài đánh giá các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải đánh giá phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Mục 3

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA KHÔNG SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 20. Quy trình, thủ tục và hồ sơ trình thẩm định

1. Chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014, gồm:

- a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư;
- b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với chủ đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với chủ đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung: Chủ đầu tư thực hiện dự án, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động;

d) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có);

đ) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường;

e) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

g) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có);

h) Bản sao một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của chủ đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của chủ đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của chủ đầu tư;

i) Đề xuất nhu cầu sử dụng đất; trường hợp dự án không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao thỏa thuận thuê địa điểm hoặc tài liệu khác xác nhận chủ đầu tư có quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;

k) Giải trình về sử dụng công nghệ đối với dự án quy định tại Điều b Khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư năm 2014 gồm các nội dung: Tên công nghệ, xuất xứ công nghệ, sơ đồ quy trình công nghệ; thông số kỹ thuật chính, tình trạng sử dụng của máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ chính;

l) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC;

m) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư nộp 21 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi 20 bộ hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập.

6. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

b) Các tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này, trong đó các nội dung dự án đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước (do chủ đầu tư chuẩn bị);

7. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

8. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội, gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 6 Điều này.

Điều 21. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia không sử dụng vốn nhà nước

1. Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án là dự án quan trọng quốc gia.

2. Đánh giá về sự cần thiết thực hiện dự án.

3. Thông tin về nhà đầu tư; đánh giá việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. Đánh giá về mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư, bảo vệ môi trường.

5. Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất, tài nguyên khác (nếu có).

6. Đánh giá căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư của nhà đầu tư. Trường hợp có đề xuất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đánh giá về phương án lựa chọn công nghệ chính; đối với dự án quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 của Luật Đầu tư năm 2014, đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư.

8. Đánh giá về vốn đầu tư, phương án huy động vốn.

9. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội.

10. Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

Mục 4

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 22. Quy trình, thủ tục và hồ sơ trình thẩm định

1. Chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Luật Đầu tư năm 2014, gồm:

a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với chủ đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với chủ đầu tư là tổ chức;

c) Đề xuất dự án đầu tư gồm: Mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án;

d) Bản sao một trong các tài liệu chứng minh năng lực tài chính của chủ đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của chủ đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của chủ đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của chủ đầu tư;

đ) Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản của tổ chức tín dụng được phép cam kết thu xếp ngoại tệ cho chủ đầu tư;

e) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 57 của Luật Đầu tư năm 2014;

g) Đối với dự án của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quyết định đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điểm e Khoản này được thay thế bằng các văn bản sau: Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phép nhà đầu tư được đăng ký đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án, gồm các nội dung chủ yếu: Nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư; tổng vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư cần đạt được của dự án; báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài để làm cơ sở cho việc chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

h) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, Luật Khoa học và công nghệ, Luật Kinh doanh bảo hiểm;

i) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Nhà đầu tư nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

b) Các tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này (do chủ đầu tư chuẩn bị, sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia đầu tư ra nước ngoài theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội, gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều này.

Điều 23. Nội dung thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia đầu tư ra nước ngoài

1. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 58 của Luật Đầu tư năm 2014.

2. Tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

3. Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

4. Sự phù hợp của dự án với quy định tại Khoản 1 Điều 51 của Luật Đầu tư năm 2014.

5. Đánh giá những nội dung cơ bản của dự án: quy mô, hình thức đầu tư, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án, vốn đầu tư, nguồn vốn.

6. Đánh giá mức độ rủi ro tại quốc gia đầu tư.

Mục 5

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 40 LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2014

Điều 24. Quy trình, thủ tục trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công

1. Hồ sơ trình thẩm định của chủ đầu tư, gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó nêu rõ các nội dung đề nghị điều chỉnh, lý do điều chỉnh;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

d) Bản sao văn bản xác nhận tư cách pháp lý của chủ đầu tư (Giấy chứng nhận thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc văn bản pháp lý tương đương khác), nếu có sự thay đổi về chủ đầu tư;

đ) Bản sao một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của chủ đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của chủ đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của chủ đầu tư;

e) Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (nếu có sự thay đổi);

g) Đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có);

h) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư nộp 21 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi 20 bộ hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập.

6. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Các tài liệu theo quy định tại Điểm a và từ Điểm c đến Điểm h Khoản 1 Điều này (do chủ đầu tư chuẩn bị).

7. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

8. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội, gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 6 Điều này.

Điều 25. Nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định tương ứng được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

Điều 26. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án không sử dụng vốn nhà nước

1. Hồ sơ trình thẩm định của chủ đầu tư, gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó nêu rõ các nội dung đề nghị điều chỉnh, lý do điều chỉnh;

b) Các tài liệu tương ứng với nội dung điều chỉnh theo quy định từ Điểm b đến Điểm m Khoản 1 Điều 20 Nghị định này;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Nhà đầu tư nộp 21 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư gửi 20 bộ hồ sơ dự án đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ khi thành lập.

6. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

b) Các tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này (do chủ đầu tư chuẩn bị, sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước);

7. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

8. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội, gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 6 Điều này.

Điều 27. Nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án không sử dụng vốn nhà nước

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định tương ứng được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Chương V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Mục 1

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

Điều 28. Quy trình, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ trình thẩm định của chủ đầu tư, gồm:

a) Tờ trình thẩm định;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nghị quyết của Quốc hội về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước của mình (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản) xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 44 Luật Đầu tư công năm 2014.

3. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản, gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nghị quyết của Quốc hội về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định hồ sơ dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ dự án hợp lệ.

7. Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư và cơ quan chủ quản hoàn chỉnh dự án; cơ quan chủ quản thông qua các nội dung dự án đã được chỉnh sửa và gửi Hội đồng thẩm định nhà nước.

8. Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản (do cơ quan chủ quản chuẩn bị sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước);

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Nghị quyết của Quốc hội về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

9. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 29. Nội dung thẩm định để quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia

1. Nội dung thẩm định, gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ Dự án: Căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Sự cần thiết phải đầu tư Dự án;

c) Sự phù hợp của Dự án với chiến lược, kế hoạch và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành; sự phù hợp với chủ trương đầu tư;

d) Đánh giá về việc phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô Dự án; hình thức đầu tư; phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư Dự án;

đ) Đánh giá về nhu cầu sử dụng đất; điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

e) Đánh giá về thời gian, tiến độ thực hiện, các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư; phân kỳ đầu tư;

g) Đánh giá về nguồn nguyên liệu; máy móc, thiết bị; phương án lựa chọn công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

h) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yếu tố khác;

i) Đánh giá về tổng mức đầu tư, trong đó có xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án; căn cứ xác định nhu cầu vốn đầu tư; mức chuẩn xác về nhu cầu vốn đầu tư; cơ cấu nguồn vốn, phân tích tính khả thi của các phương án huy động vốn; khả năng huy động vốn theo tiến độ đầu tư; khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay; phân tích rủi ro; đào tạo nguồn nhân lực (nếu có);

k) Đánh giá về hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính, hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội của Dự án;

l) Đánh giá phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, di dân, tái định canh, định cư (nếu có);

m) Đánh giá về việc tổ chức quản lý dự án, bao gồm: Xác định chủ đầu tư; hình thức quản lý dự án; mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài việc đánh giá các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều này, còn phải đánh giá phương án thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Mục 2
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH
ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

Điều 30. Các trường hợp được điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia

Việc điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 Luật Đầu tư công năm 2014 và Khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 31. Quy trình, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư của chủ đầu tư, gồm:

- a) Tờ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;
- c) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;
- d) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản để báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư của cơ quan chủ quản, gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chỉnh dự án đầu tư của cơ quan chủ quản;
- b) Các tài liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ dự án điều chỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ dự án hợp lệ.

7. Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư và cơ quan chủ quản hoàn chỉnh dự án điều chỉnh; cơ quan chủ quản thông qua các nội dung dự án điều chỉnh đã được hoàn chỉnh và gửi Hội đồng thẩm định nhà nước.

8. Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư của cơ quan chủ quản (do cơ quan chủ quản chuẩn bị sau khi đã tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước);

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã được hoàn chỉnh theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Báo cáo thẩm định điều chỉnh dự án của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

đ) Các tài liệu khác có liên quan.

9. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 32. Nội dung thẩm định điều chỉnh

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định tương ứng được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Xử lý chuyển tiếp đối với dự án đang trong quá trình thực hiện, phát sinh vấn đề thuộc tiêu chí về dự án quan trọng quốc gia

1. Dự án đang trong quá trình thực hiện là dự án đã có quyết định đầu tư (đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước) hoặc dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đang trong quá trình thực hiện nhưng có tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công năm 2014 và Điều 30 Luật Đầu tư năm 2014, được thực hiện như sau:

a) Các dự án được tiếp tục triển khai thực hiện; chủ đầu tư báo cáo tình hình thực hiện đến người quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ xem xét và chỉ đạo báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình triển khai thực hiện dự án;

c) Việc quản lý đối với các dự án quy định tại Khoản này được thực hiện theo quy định tại Quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp, hoặc các Quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh trước đó.

3. Đối với dự án đang trong quá trình thực hiện có sự thay đổi, mà các nội dung thay đổi thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 của Luật Đầu tư công năm 2014 và Điều 30 Luật Đầu tư năm 2014, được thực hiện như sau:

a) Các dự án được tiếp tục triển khai thực hiện; chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư về các vấn đề phát sinh;

b) Người quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ xem xét cho ý kiến về việc điều chỉnh và chỉ đạo báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình triển khai thực hiện dự án, trong đó có vấn đề phát sinh tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia;

c) Trình tự, thủ tục xem xét điều chỉnh dự án được thực hiện theo các quy định hiện hành như đối với dự án hoặc nhóm dự án trước khi điều chỉnh;

d) Việc quản lý đối với các dự án quy định tại Khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2016.

2. Bãi bỏ Nghị định số 03/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 49/2010/QH12 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 131/2015/NĐ-CP
ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ)*

**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
NHÀ NƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN [*Tên dự án*]

Hà Nội, ngày tháng năm

KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định:

Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi [*Tên dự án*] (sau đây gọi tắt là Dự án) để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét và trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư).

Hoặc: Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi [*Tên dự án*] (sau đây gọi tắt là Dự án) để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư.

2. Nội dung thẩm định Dự án: Tùy theo loại nguồn vốn, hình thức đầu tư nội dung thẩm định phù hợp quy định tại Điều 16, 19, 21, 23, 25, 27, 29, 32 Nghị định này.

II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đề xuất thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành, các Tổ giúp việc khác (nếu có).

(Xác định rõ thành phần, nội dung công việc cho Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành, các Tổ giúp việc khác).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có).

(Dự kiến các tư vấn thẩm tra, nhiệm vụ cụ thể của các tư vấn thẩm tra)

III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc của Hội đồng.

2. Kế hoạch thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành và các Tổ giúp việc khác (nếu có).

3. Kế hoạch lựa chọn tư vấn thẩm tra (nếu có).

IV. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

1. Địa điểm và phương tiện làm việc.

2. Chi phí thẩm định, thẩm tra Dự án (có dự toán chi tiết kèm theo).

3. Các điều kiện làm việc khác.